

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		101,269,376,622	151,492,975,384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23,327,936,773	36,618,706,950
1. Tiền	111		23,327,936,773	36,618,706,950
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	44,496,265,853	40,609,703,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		47,024,762,091	41,550,559,469
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2,528,496,238)	(940,856,469)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	32,907,733,921	73,432,280,392
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		500,000	4,764,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		9,241,296,754	73,402,936,847
5. Các khoản phải thu khác	138		23,751,437,167	110,079,545
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.18	(85,500,000)	(85,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		537,440,075	832,285,042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		518,486,246	496,434,131
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			335,850,416
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		18,953,829	495
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2,535,190,045	4,287,793,955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		489,679,060	1,869,649,195
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	438,275,336	840,067,671
- Nguyên giá	222		3,312,497,885	3,402,063,686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,874,222,549)	(2,561,996,015)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	51,403,724	1,029,581,524
- Nguyên giá	228		4,363,490,000	5,524,031,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,312,086,276)	(4,494,449,476)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,045,510,985	2,418,144,760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	592,611,955	1,071,614,687
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1,065,986,830	959,617,873
4. Tài sản dài hạn khác	268		386,912,200	386,912,200
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		103,804,566,667	155,780,769,339
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		5,128,888,811	60,059,743,228
I. Nợ ngắn hạn	310		5,128,888,811	60,059,743,228
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13		
2. Phải trả cho người bán	312			193,874,507
3. Người mua trả tiền trước	313		107,500,000	107,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	119,613,489	473,943,455
5. Phải trả người lao động	315		18,528,757	91,421,253
6. Chi phí phải trả	316	V.12	123,271,323	134,682,281
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	327	V.14	1,677,134,581	56,228,993,063
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	3,366,230,263	3,142,461,876
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		16,893,280	773,360,000
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		5,830,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		(306,112,882)	(313,906,567)
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	100		98,675,677,856	95,721,026,111
I. Vốn chủ sở hữu	410		98,675,677,856	95,721,026,111
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		165,792,343	165,792,343
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,050,433,903	1,050,433,903
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(52,540,548,390)	(55,495,200,135)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		103,804,566,667	155,780,769,339

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Tài sản nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Chứng khoán lưu ký		69,271,500,000	104,974,490,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch		69,096,840,000	78,911,610,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		11,316,900,000	12,642,530,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		57,779,940,000	66,269,080,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		135,500,000	25,532,100,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		135,500,000	25,532,100,000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		39,160,000	530,780,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		60,000	
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		39,100,000	530,780,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		8,995,700,000	8,995,700,000

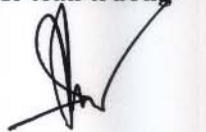
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Lê Bích Thục



Nguyễn Quang Anh

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2014)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2013)
1. Doanh thu	1,707,097,619	17,616,829,840	19,455,456,796	36,755,091,915
Trong đó:	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	437,320,389	760,836,936	1,689,862,454	1,885,270,271
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	90,272,300	495,581,100	7,375,315,959	1,013,090,317
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	50,000,000	14,850,000,000	4,250,000,000	14,850,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán		0		20,520,000
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		0		0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		0		0
- Doanh thu khác	1,129,504,930	1,510,411,804	6,140,278,383	18,986,211,327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	1,707,097,619	17,616,829,840	19,455,456,796	36,755,091,915
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	7,437,512,388	15,916,695,414	11,409,499,351	22,454,921,026
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	(5,730,414,769)	1,700,134,426	8,045,957,445	14,300,170,889
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,182,988,343	1,118,213,302	5,033,851,527	7,746,564,686
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	(6,913,403,112)	581,921,124	3,012,105,918	6,553,606,203
8. Thu nhập khác		6,611,008		65,046,260
9. Chi phí khác	57,394,747	45,992,735	57,454,173	725,608,497
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(57,394,747)	(39,381,727)	(57,454,173)	(660,562,237)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	(6,970,797,859)	542,539,397	2,954,651,745	5,893,043,966
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	(6,970,797,859)	542,539,397	2,954,651,745	5,893,043,966
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(465)	36	197	393

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Lê Bích Thực



Nguyễn Quang Anh

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ - PPGT

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2014)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2013)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,954,651,745	5,893,043,966
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,379,970,135	2,094,017,137
- Các khoản dự phòng	03		1,587,639,769	(4,020,254,227)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,140,278,383)	(19,872,287,817)
- Chi phí lãi vay	06		251,930,833	6,509,513,528
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33,914,099	(9,395,967,413)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		40,841,443,553	261,277,106,331
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,474,202,622)	(29,370,833,113)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54,930,854,417)	(286,479,586,279)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22,052,115)	(612,258,908)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(251,930,833)	(6,509,513,528)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	335,391,592
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		372,633,775	(383,392,463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,431,048,560)	(71,139,053,781)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(22,598,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	58,435,219
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,140,278,383	19,981,682,371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,140,278,383	20,017,519,590
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		73,000,000,000	85,250,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73,000,000,000)	(85,250,000,000)



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2014)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2013)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13,290,770,177)	(51,121,534,191)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,618,706,950	87,740,241,141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		23,327,936,773	36,618,706,950

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Lê Bích Thục



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

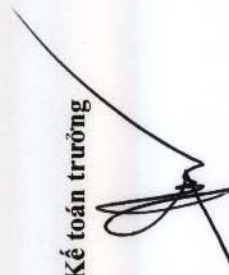
Chỉ tiêu	Số dư tại ngày		Số tăng/giảm		Số dư tại ngày	
	01/01/2013	01/01/2014	Kỳ trước	Kỳ này	31/12/2013	31/12/2014
Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000			150,000,000,000	150,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	165,792,343	165,792,343	-	-	165,792,343	165,792,343
Các quỹ khác thuộc vốn CSH	1,050,433,903	1,050,433,903	-	-	1,050,433,903	1,050,433,903
Lãi/(Lỗ) lũy kế chưa phân phối	(61,388,244,101)	(55,495,200,135)	5,893,043,966	2,954,651,745	(55,495,200,135)	(52,540,548,390)
Tổng	89,827,982,145	95,721,026,111	5,893,043,966	2,954,651,745	95,721,026,111	98,675,677,856

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Lê Bích Thục

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(*)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 18 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
Công ty đã thực hiện điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 8 năm 2013 với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng theo hình thức Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá TSCĐ. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con: các khoản đầu tư được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.
 - Các khoản vốn góp liên doanh: các khoản góp vốn liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty đã lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn đã lập năm 2007.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hoá và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí trả trước vật liệu, công cụ đồ dùng và chi phí khác.

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau; chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18” Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng đã trả lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN; không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

11- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:

11.1- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư: Chứng khoán thương mại được mua vào theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh do mua chứng khoán tự doanh.

11.2- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại:

Trị giá vốn chứng khoán thương mại thực hiện theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	16,235,700	10,700,300
- Tiền gửi ngân hàng	18,323,907,514	5,582,078,797
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	3,366,838,959	5,503,368,856
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	1,620,954,600	846,631,700
- Các khoản tương đương tiền (*)		75,000,000,000
Cộng	23,327,936,773	86,942,779,653
02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	1,821,443	174,353,813,000
- Cổ phiếu	1,821,370	101,353,813,000
- Trái phiếu	73	73,000,000,000
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	13,034,847	187,714,134,800
- Cổ phiếu	13,034,847	187,714,134,800
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	14,856,290	362,067,947,800

04. Tình hình đầu tư tài chính:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá trị trước				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng	Giảm	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ
I. Chứng khoán thương mại	903,826	2,031,260	14,548,949,091	47,024,762,091	9,376,395	8,866,398	(34,815,186)	(2,528,496,238)	14,518,559,700	44,505,132,251
Cổ phiếu niêm yết	4,020	1,131,454	76,045,240	32,551,858,240	9,376,395	8,866,398	(31,481,335)	(2,528,496,238)	48,989,700	30,032,228,400
Cổ phiếu chưa niêm yết, hủy niêm yết	899,806	899,806	14,472,903,851	14,472,903,851	0	0	(3,333,851)	0	14,469,570,000	14,472,903,851
CTIN2	24,570	24,570	469,570,000	469,570,000	0	0	0	0	469,570,000	469,570,000
TCB	875,000	875,000	14,000,000,000	14,000,000,000	0	0	0	0	14,000,000,000	14,000,000,000
Cổ phiếu khác	236	236	3,333,851	3,333,851	0	0	(3,333,851)	0	0	3,333,851
Trái phiếu										
Chứng chỉ quỹ										
Chứng khoán khác										
II. Chứng khoán đầu tư										
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán										
+ Cổ phiếu										
+ Trái phiếu Chính phủ										
+ Trái phiếu Công ty										
+ Chứng chỉ quỹ										
+ Chứng khoán khác										
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
+ Trái phiếu Chính phủ										
+ Trái phiếu Công ty										
+ Chứng chỉ quỹ										
+ Chứng khoán khác										

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
IV. Đầu tư tài chính khác					
- Đầu tư ngắn hạn khác					
- Đầu tư dài hạn khác					
- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:.....					
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:.....					
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:.....					
+ Giá trị ghi sổ					
+ Thời hạn					
+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo					

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ		3,365,737,885		3,365,737,885
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác		53,240,000		53,240,000
Số dư cuối kỳ		3,312,497,885		3,312,497,885
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		2,831,769,639		2,831,769,639
- Khấu hao trong kỳ		84,601,246		84,601,246
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác		42,148,336		42,148,336
Số dư cuối kỳ		2,874,222,549		2,874,222,549
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ		533,968,246		533,968,246
- Tại ngày cuối kỳ		438,275,336		438,275,336

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 626,883,800
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	4,363,490,000		4,363,490,000
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	4,363,490,000		4,363,490,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4,303,356,686		4,303,356,686
- Khấu hao trong kỳ	8,729,590		8,729,590
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	4,312,086,276		4,312,086,276
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	60,133,314		60,133,314
- Tại ngày cuối kỳ	51,403,724		51,403,724

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có): TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4,108,090,000

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
+ Chi phí lắp đặt điện, nước
+ Chi phí sửa chữa văn phòng	521,921,205	608,908,074
+ Công cụ dụng cụ	63,924,224	87,074,649
+ Chi phí khác	6,766,526	8,406,208
Cộng	592,611,955	704,388,931

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra
Thuế tiêu thụ đặc biệt
Thuế xuất, nhập khẩu
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân	119,613,489	77,173,748
Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng	119,613,489	77,173,748

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	644,657,967	644,657,967
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	301,328,863	301,328,863
Cộng	1,065,986,830	1,065,986,830

11. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số DP đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
A	1	2	4	5	6	7	8
1. Phải thu của khách hàng	0		0	0	0		9
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	11,675,727,384		32,794,956,870	35,229,387,500	9,241,296,754		
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK							
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán							
+ Cho vay ký quỹ	490,680,922		9,659,893,799	9,909,277,967	241,296,754		
+ Ứng trước bán chứng khoán	185,046,462		23,135,063,071	23,320,109,533	0		
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán							
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán							
- Phải thu thành viên khác	11,000,000,000		0	2,000,000,000	9,000,000,000		
3. Thuế GTGT được khấu trừ							
4. Phải thu nội bộ							
5. Phải thu khác	832,170,356		24,284,980,924	1,365,714,113	23,751,437,167		
6. Trả trước cho người bán	4,364,000			3,864,000	500,000		
7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(85,500,000)				(85,500,000)		85,500,000
Tổng cộng:	12,426,761,740		57,079,937,794	36,598,965,613	32,907,733,921		85,500,000

12. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác	123,271,323	151,135,206
Cộng	123,271,323	151,135,206

13. Vay ngắn hạn :

Chi tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
Cộng

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn	14,236,490	15,412,310
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1,620,954,600	846,631,700
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,943,491	41,943,491
Cộng	1,677,134,581	903,987,501

15. Phải trả dài hạn nội bộ:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng

16. Vay và nợ dài hạn

Chi tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
b - Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác
Cộng

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở GDCK
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác (NĐT)	3,366,230,263	5,503,110,163

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số dư đầu kỳ	(85,500,000)	(85,500,000)
- Số sử dụng trong kỳ
- Số trích lập trong kỳ
- Số dư cuối kỳ	(85,500,000)	(85,500,000)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản khác...

VIII – Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
 - Cộng:

IX- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 3- Những thông tin khác:



Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Trần Thị Thu Trang

Lê Bích Thực

Nguyễn Quang Anh